CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50
Số lượng CPLH (CP)	6,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
TVA	12.9%	-29.5%	-29.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

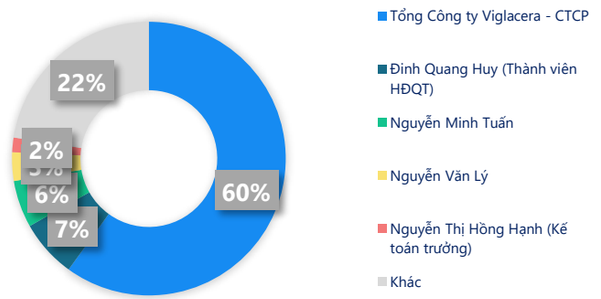

Phân tích Dupont

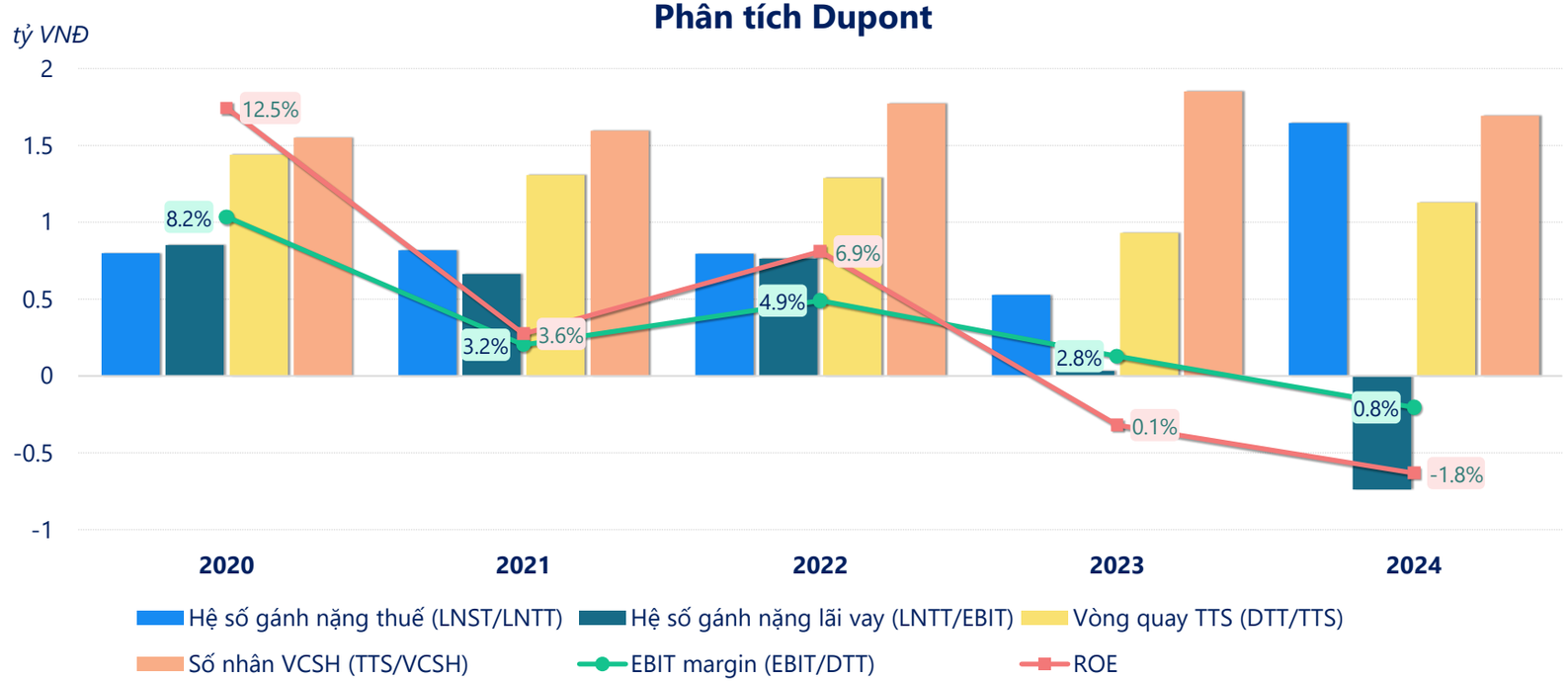

DT thuần

2024

174

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0| 6.9%

LN sau thuế

2024

-1.63

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.71| -2221%

ROE

2024

-1.8%

+/- YoY: ▼ 1.9%

ROA

2024

-1.1%

+/- YoY: ▼ 1.1%

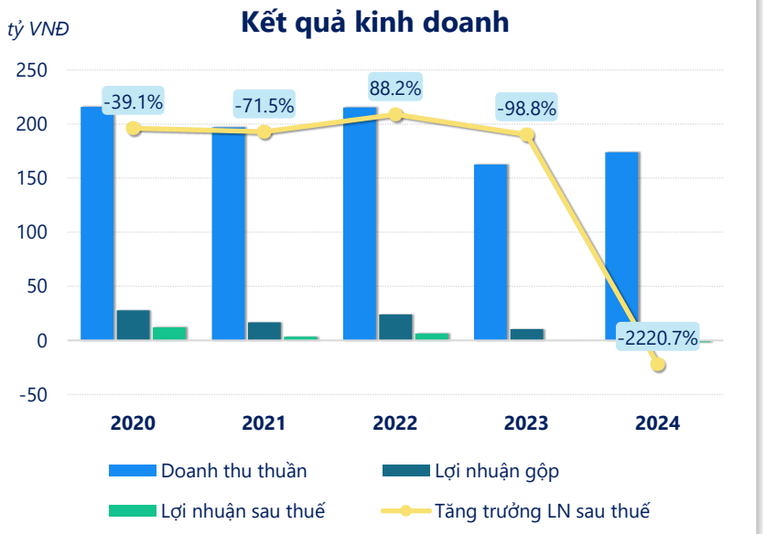

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.77%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.65**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.74**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

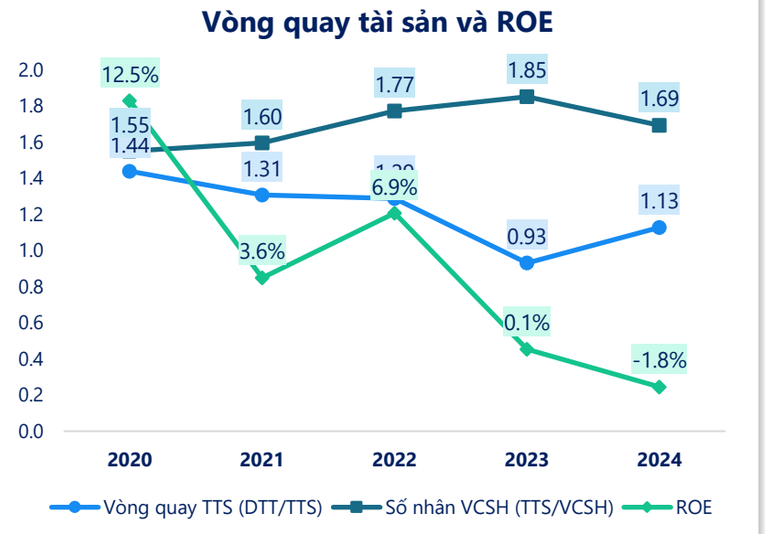

Kết quả kinh doanh **TVA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **173.8** tỷ đồng **tăng 6.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 2221%** chỉ còn **-1.63** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.79% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

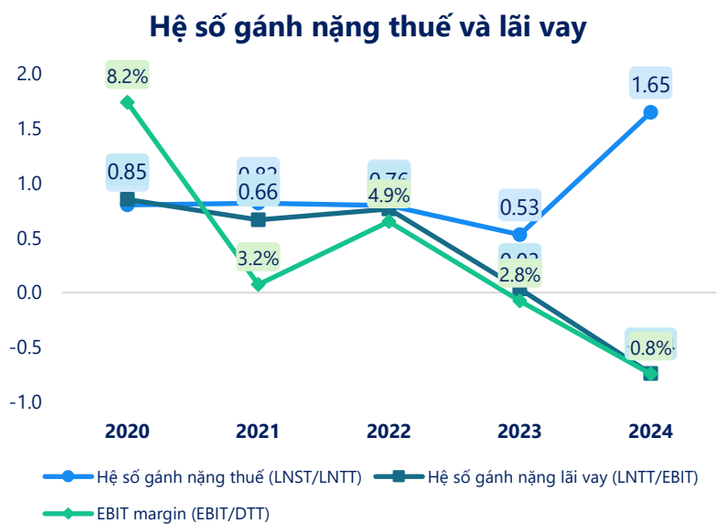

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.13**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.69** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

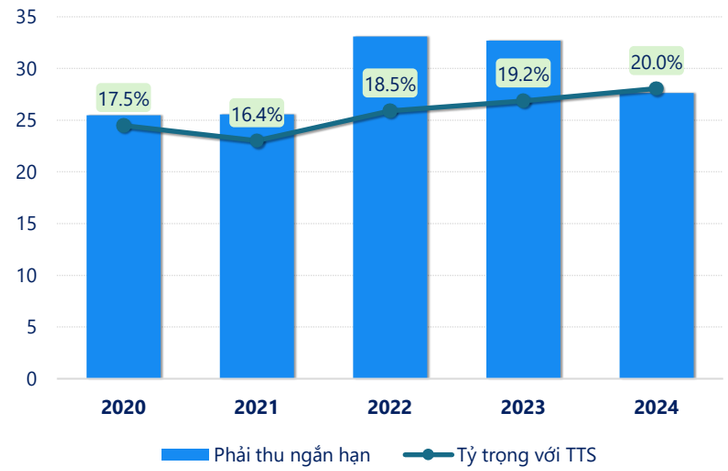

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

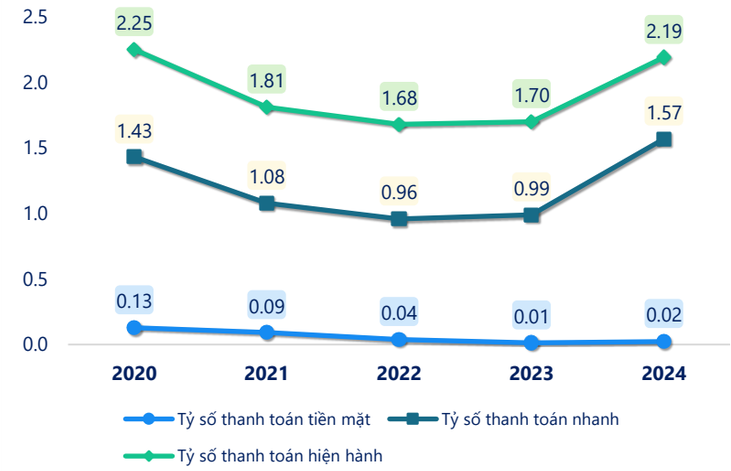

Nợ vay

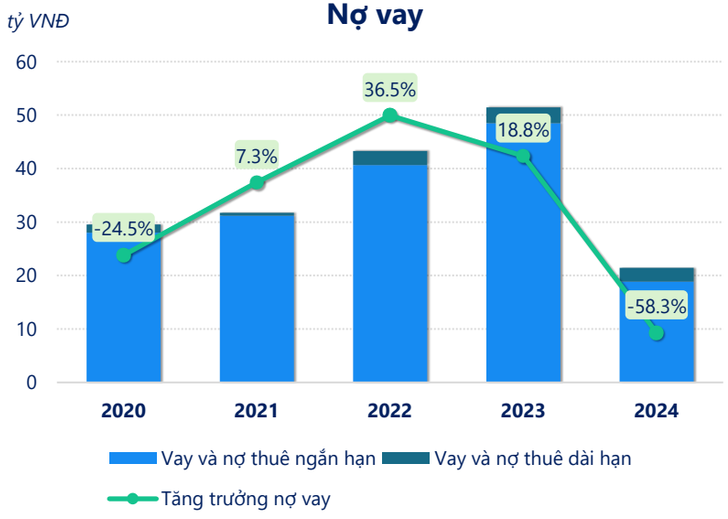

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

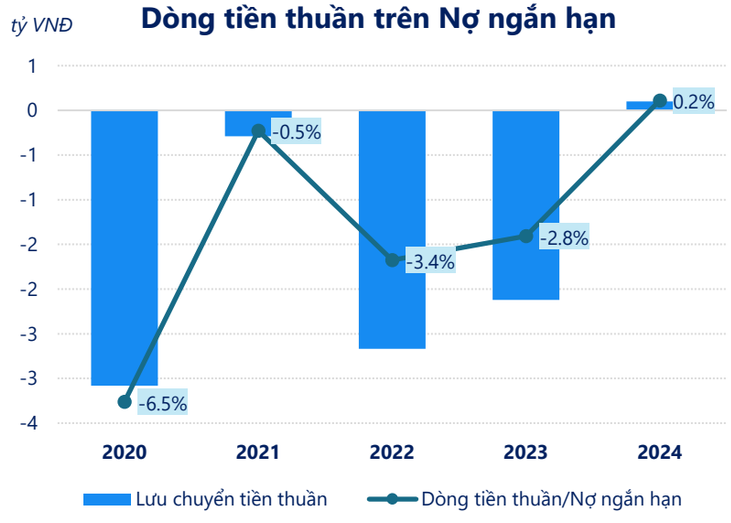

Vốn chủ sở hữu

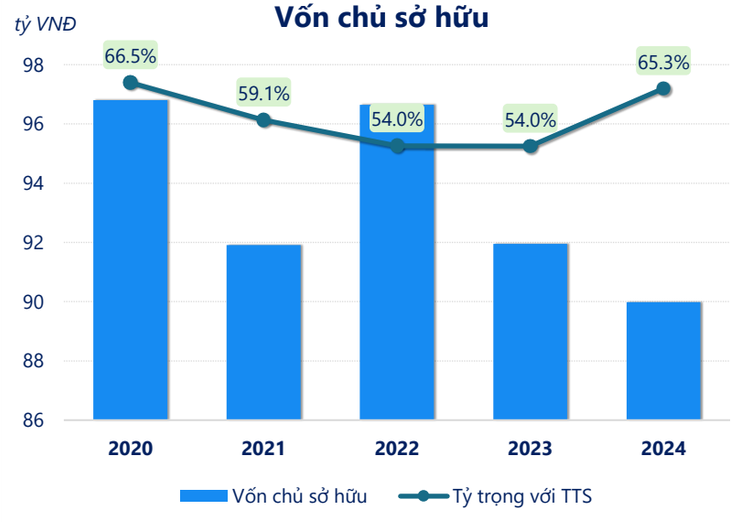

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**138**	**170**	**-19.1%**
Tài sản ngắn hạn	98.9	128	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	1.08	0.98	10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.8	39.5	3.3%
Phải thu ngắn hạn	27.6	32.7	-15.5%
Hàng tồn kho	28.1	53.6	-47.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	1.48	-10.2%
Tài sản dài hạn	**38.8**	**42.1**	**-7.7%**
Phải thu dài hạn	3.90	3.83	1.9%
Tài sản cố định	33.5	36.8	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.56	0.39	42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.86**	**1.06**	**-19.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.8	78.4	-39.0%
Nợ ngắn hạn	**45.2**	**75.4**	**-40.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.9	48.5	-61.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	17.0	-17.0%
Nợ dài hạn	2.64	3.00	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.59	2.94	-12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**90.0**	**92.0**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**90.0**	**92.0**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	63.0	63.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**216**	**197**	**215**	**163**	**174**
Giá vốn hàng bán	188	180	191	152	163
Lợi nhuận gộp	**27.9**	**16.8**	**23.9**	**10.6**	**11.3**
Doanh thu HĐTC	2.16	1.52	1.70	2.24	1.70
Chi phí TC	2.65	2.17	2.53	4.36	2.34
Chi phí lãi vay	**2.64**	**2.13**	**2.51**	**4.36**	**2.33**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.32	2.77	2.35	1.82	1.70
Chi phí QLDN	7.20	9.46	13.2	7.30	10.6
LN thuần từ HĐKD	**14.9**	**3.95**	**7.49**	**-0.66**	**-1.59**
Lợi nhuận khác	0.14	0.26	0.63	0.80	0.59
LN trước thuế	**15.1**	**4.20**	**8.12**	**0.15**	**-0.99**
Lợi nhuận sau thuế	**12.1**	**3.44**	**6.47**	**0.08**	**-1.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.1**	**3.44**	**6.47**	**0.08**	**-1.63**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	7.62	-3.55	-4.41	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.11	-2.50	-9.44	-1.46	-1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.2	-5.40	10.3	3.75	-30.0
Tiền đầu kỳ	9.14	6.05	5.77	3.10	0.98
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.08**	**-0.29**	**-2.67**	**-2.12**	**0.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.05	5.77	3.10	0.98	1.08